

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



**SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
QUÍ I NĂM 2024**

**(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024)**

*Hà Nội, tháng 04 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024*

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>5</b>	<b>949.521.532.258</b>	<b>461.301.869.766</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>87.610.259.282</b>	<b>53.056.971.729</b>
1	Tiền	111		43.251.259.282	41.832.971.729
2	Các khoản tương đương tiền	112		44.359.000.000	11.224.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>75.000.000</b>	<b>75.000.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	<b>6.1</b>	75.000.000	75.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>413.287.689.115</b>	<b>328.470.978.800</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7.1</b>	183.566.744.398	236.785.820.457
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.605.390.826	29.654.776.148
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>6.2</b>	38.862.741.037	24.966.967.504
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	60.370.422.054	54.485.443.412
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>9</b>	(15.117.609.200)	(17.422.028.721)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>411.135.991.326</b>	<b>75.815.970.379</b>
1	Hàng tồn kho	141	<b>11</b>	411.135.991.326	75.815.970.379
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.412.592.535</b>	<b>3.882.948.858</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.666.438.935	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.254.502.835	3.604.432.854
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	<b>16.2</b>	491.650.765	278.516.004
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>591.665.080.861</b>	<b>591.114.712.028</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.648.545.385</b>	<b>15.598.545.385</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>7.2</b>	15.254.846.385	15.254.846.385
6	Phải thu dài hạn khác	216		393.699.000	343.699.000
	- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn			393.699.000	343.699.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.194.287.230</b>	<b>57.859.473.890</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>14</b>	47.530.670.230	47.195.856.890
	- Nguyên giá	222		154.419.381.887	154.906.092.563
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.888.711.657)	(107.710.235.673)
2	Tài sản cố định vô hình	227	<b>13</b>	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>15</b>	-	-
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>517.267.000.000</b>	<b>517.267.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	<b>6.3</b>	562.851.773.480	562.851.773.480
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.797.000.000	1.797.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	<b>6.4</b>	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)

<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>555.248.246</b>	<b>389.692.753</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	555.248.246	389.692.753
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.541.186.613.119</b>	<b>1.052.416.581.794</b>
	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>864.568.687.049</b>	<b>375.917.956.468</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>855.846.898.780</b>	<b>352.971.168.199</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	133.755.106.883	83.160.798.423
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		265.521.925.383	91.864.838.976
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	849.891.917	1.368.337.504
4	Phải trả người lao động	314		9.361.127.683	13.041.844.302
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.542.327.393	19.444.065.750
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	11.760.693.031	16.495.676.715
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	401.533.087.690	125.629.382.129
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.515.238.800	1.958.724.400
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.721.788.269</b>	<b>22.946.788.269</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	17.2	8.721.788.269	8.721.788.269
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	-	14.225.000.000
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>676.617.926.070</b>	<b>676.498.625.326</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>676.617.926.070</b>	<b>676.498.625.326</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	169.577.917.315	169.458.616.571
	- Lợi nhuận năm trước	421a		165.715.616.571	112.673.277.415
	- Lợi nhuận năm nay	421b		3.862.300.744	56.785.339.156
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.541.186.613.119</b>	<b>1.052.416.581.794</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý I &amp; lũy kế đến 31/03/2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2024	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	78.558.266.362	71.147.086.568	78.558.266.362	71.147.086.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	78.558.266.362	71.147.086.568	78.558.266.362	71.147.086.568
4. Giá vốn hàng bán	11	25	64.821.527.458	64.876.547.330	64.821.527.458	64.876.547.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.736.738.904	6.270.539.238	13.736.738.904	6.270.539.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	78.029.188	29.377.379.696	78.029.188	29.377.379.696
7. Chi phí tài chính	22	27	5.901.702.847	4.294.712.393	5.901.702.847	4.294.712.393
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.313.437.905	3.156.554.579	4.313.437.905	3.156.554.579
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.567.633.529	8.117.699.075	6.567.633.529	8.117.699.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.345.431.716	23.235.507.466	1.345.431.716	23.235.507.466
11. Thu nhập khác	31	29	2.590.234.405	46.668.456	2.590.234.405	46.668.456
12. Chi phí khác	32	30	73.365.377	133.153.254	73.365.377	133.153.254
13. Lợi nhuận khác	40		2.516.869.028	-86.484.798	2.516.869.028	-86.484.798
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.862.300.744	23.149.022.668	3.862.300.744	23.149.022.668
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	0	0	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.862.300.744	23.149.022.668	3.862.300.744	23.149.022.668

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Vu Trọng Vinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.862.300.744	23.149.022.668
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		1.513.614.983	1.373.573.370
- Các khoản dự phòng	03		-2.304.419.521	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.427.608.016	-29.207.474.732
- Chi phí lãi vay	06	27	4.313.437.905	3.156.554.579
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.812.542.127	-1.528.324.115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-103.641.344.242	8.620.767.487
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-335.320.020.947	19.436.380.367
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		227.807.109.489	-3.560.757.422
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3.831.994.428	-100.476.889
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4.520.476.551	-5.308.273.217
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.186.485.600	-3.743.000.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-211.880.670.152	13.816.316.211
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.354.065.527	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.923.000.000	166.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-13.895.773.533	-15.944.788.776
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	2.985.286.109
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.091.204	22.462.829.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-15.244.747.856	9.669.327.170
<b>III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		378.379.849.915	52.379.441.144
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-116.701.144.354	-71.929.019.358
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		261.678.705.561	-19.549.578.214
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34.553.287.553	3.936.065.167
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	53.056.971.729	28.439.149.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	87.610.259.282	32.375.214.912

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Công Huân



Vũ Trọng Vinh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22 tháng 03 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/03/2024 là 410 người (tại 01/01/2024 là 400 người).

## 1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.

## 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

## 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

## 1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

## 1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<strong>A Các đơn vị trực thuộc</strong>		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			

## B Các công ty con cấp 1

1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%

## C Các công ty con cấp 2

1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***4.4.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con đã được kiểm toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.14 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...); hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**4.20 Thuế**

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22, 34.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	777.318.399	1.308.713.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.473.940.883	40.524.258.365
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	44.359.000.000	11.224.000.000
<b>Cộng</b>	<b>87.610.259.282</b>	<b>53.056.971.729</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

MẪU SỐ B09 - DN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2024			01/01/2024		
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)

**6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)**

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7  
 Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

	75.000.000	-	-	75.000.000	-	-
	75.000.000	-	-	75.000.000	-	-
	-	-	-	-	-	-

**6.2 Phải thu về cho vay**

31/03/2024	01/01/2024
VND	VND

**Ngắn hạn**

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

38.262.741.037	24.966.967.504
38.262.741.037	24.966.967.504

**Phải thu về cho vay là các bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

38.262.741.037	24.966.967.504
38.262.741.037	24.966.967.504

**6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

31/03/2024	01/01/2024
VND	VND

Đầu tư vào công ty con  
 Đầu tư vào đơn vị khác

562.851.773.480	(47.381.773.480)	562.851.773.480	(47.381.773.480)
1.797.000.000	-	1.797.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2024 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

MÃ SỐ B09 - DN

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	23,08	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
<b>Cộng</b>				<b>635.000.000.000</b>	<b>562.851.773.480</b>	<b>(47.381.773.480)</b>	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/03/2024 như sau:

	31/03/2024				01/01/2024	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>199.666</b>	<b>1.797.000.000</b>	-	<b>199.666</b>	<b>1.797.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	199.666	1.797.000.000	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND

**Số dư đầu năm** (47.381.773.480)

Trích lập dự phòng -

Hoàn nhập dự phòng -

Các khoản dự phòng đã sử dụng -

**Số dư cuối năm** (47.381.773.480)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>183.566.744.398</b>	<b>236.785.820.457</b>
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	<i>115.306.617.608</i>	<i>179.653.736.040</i>
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	23.457.485.290	112.751.720.627
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	70.819.945.487	35.999.467.103
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	21.029.186.831	30.902.548.310
<b>Các khoản phải thu của khách hàng khác</b>	<b>68.260.126.790</b>	<b>57.132.084.417</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	790.637.204	741.137.204
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>303.381.952</i>	<i>437.755.252</i>
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>437.755.252</i>	<i>303.381.952</i>
<i>Công ty TNHH năng lượng SJE</i>	<i>49.500.000</i>	
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>15.254.846.385</b>	<b>15.254.846.385</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	15.254.846.385	15.254.846.385
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.254.846.385	15.254.846.385
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>15.254.846.385</i>	<i>15.254.846.385</i>

(\*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>60.370.422.054</b>	<b>(11.031.963.020)</b>	<b>54.485.443.412</b>	<b>(13.336.382.541)</b>
Phải thu về cổ tức được chia	13.375.092.678	-	13.375.092.678	-
Tạm ứng	21.902.699.543	-	12.704.813.046	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	61.000.000	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	245.800.520	-	153.960.619	-
Phải thu tiền lãi cho vay	2.140.093.596	(644.249.539)	2.144.155.612	(644.249.540)
Phải thu các công trình giao khoán các đội	880.481.946	(420.270.790)	1.188.507.627	(1.093.670.790)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	9.589.775.093	(5.804.303.950)	10.512.383.639	(5.804.303.950)
Phải thu khác	10.095.385.082	(4.163.138.741)	14.345.530.191	(5.794.158.261)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	24.389.276.433	(4.044.642.911)	25.622.226.749	(5.675.662.432)
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>11.014.183.755</i>	<i>(4.044.642.911)</i>	<i>12.247.134.071</i>	<i>(5.675.662.432)</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>12.880.000.000</i>	-	<i>12.880.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư điện mặt trời</i>	<i>495.092.678</i>	-	<i>495.092.678</i>	-
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>343.699.000</b>	<b>(206.326.000)</b>	<b>343.699.000</b>	<b>(206.326.000)</b>
Ký cược, ký quỹ	343.699.000	(206.326.000)	343.699.000	(206.326.000)

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(17.422.028.721)</b>	<b>(18.289.291.948)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	2.304.419.521	-
Xóa nợ	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(15.117.609.200)</b>	<b>(18.289.291.948)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(3.749.723.248)	(11.875.098.626)
- Phải thu khác	(11.031.963.020)	(6.048.270.390)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(206.326.000)	(236.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***10. NỢ XẤU**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>24.850.004.132</b>	<b>9.732.394.932</b>	<b>27.154.423.652</b>	<b>9.732.394.931</b>
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	9.467.480.298	5.422.837.387	11.098.499.819	5.422.837.387
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	5.651.383.826	3.955.968.678	5.651.383.826	3.955.968.678
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.402.552.691	1.201.276.345	2.402.552.691	1.201.276.345
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	464.537.156	265.592.364	885.307.879	265.592.364
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	949.006.625	-	2.159.255.423	-
- Tổng công ty CP Xây dựng điện Miền Nam - Công trình 500KV Đầu nối Nhà máy điện Nghi Sơn 2	4.528.717.901	3.170.102.531	4.528.717.901	3.170.102.531
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.528.717.901	3.170.102.531	4.528.717.901	3.170.102.531
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	-	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	10.853.805.933	1.139.455.013	11.527.205.932	1.139.455.013

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.670.182.529	-	37.516.495.827	-
Công cụ, dụng cụ	489.411.021	-	298.626.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	366.976.397.776	-	38.000.848.415	-
<b>Cộng</b>	<b>411.135.991.326</b>	<b>-</b>	<b>75.815.970.379</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>555.248.246</b>	<b>389.692.753</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	379.102.412	106.123.320
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	40.668.599
Các khoản khác	176.145.834	242.900.834

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số đầu năm</b>	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

MẪU SỐ B09 - DN

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	68.942.251.185	67.861.810.802	16.416.540.194	1.685.490.382	154.906.092.563
Tăng trong năm	-	294.000.000	3.060.065.527	-	3.354.065.527
Mua sắm	-	294.000.000	3.060.065.527	-	3.354.065.527
Giảm trong năm	-	-	3.840.776.203	-	3.840.776.203
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.840.776.203	-	3.840.776.203
<b>Số 31/03/2024</b>	<b>68.942.251.185</b>	<b>68.155.810.802</b>	<b>15.635.829.518</b>	<b>1.685.490.382</b>	<b>154.419.381.887</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	42.857.790.870	49.956.614.209	13.381.006.475	1.514.824.119	107.710.235.673
Tăng trong năm	693.402.359	593.771.275	219.889.766	6.551.583	1.513.614.983
Khấu hao trong năm	693.402.359	593.771.275	219.889.766	6.551.583	1.513.614.983
Giảm trong năm	-	-	2.335.138.999	-	2.335.138.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.335.138.999	-	2.335.138.999
<b>Số 31/03/2024</b>	<b>43.551.193.229</b>	<b>50.550.385.484</b>	<b>11.265.757.242</b>	<b>1.521.375.702</b>	<b>106.888.711.657</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	26.084.460.315	17.905.196.593	3.035.533.719	170.666.263	47.195.856.890
<b>Số 31/03/2024</b>	<b>25.391.057.956</b>	<b>17.605.425.318</b>	<b>4.370.072.276</b>	<b>164.114.680</b>	<b>47.530.670.230</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2024 là 37.668.078.712 VND (tại ngày 01/01/2024 là 37.668.078.712 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2024 lần lượt là 109.381.607.021 VND và 38.116.491.149 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 109.479.997.021 VND và 39.219.876.243 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

MẪU SỐ B09 - DN

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ

**15.1 Ngắn hạn**

Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

*Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh**Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long**Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc**Công ty TNHH thương mại Đức Giang*

Các đối tượng khác

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

*Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long**Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà**Tổng công ty Sông Đà - CTCP**Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei*

	<b>133.755.106.883</b>	<b>133.755.106.883</b>	<b>83.160.798.423</b>	<b>83.160.798.423</b>
	46.837.346.713	46.837.346.713	44.357.879.871	44.357.879.871
	-	-	31.693.281.982	31.693.281.982
	4.971.570.137	4.971.570.137	6.602.589.658	6.602.589.658
	5.463.931.525	5.463.931.525	6.062.008.231	6.062.008.231
	36.401.845.051	36.401.845.051		
	86.917.760.170	86.917.760.170	38.802.918.552	38.802.918.552
	9.433.941.845	9.433.941.845	11.064.961.366	11.064.961.366
	4.971.570.137	4.971.570.137	6.602.589.658	6.602.589.658
	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
	907.987.198	907.987.198	907.987.198	907.987.198
	<b>8.721.788.269</b>	<b>8.721.788.269</b>	<b>8.721.788.269</b>	<b>8.721.788.269</b>

**15.2 Dài hạn**

Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

*Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long*

Phải trả cho các đối tượng khác

	<b>8.721.788.269</b>	<b>8.721.788.269</b>	<b>8.721.788.269</b>	<b>8.721.788.269</b>
	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577
	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577
	6.507.356.692	6.507.356.692	6.507.356.692	6.507.356.692

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

*Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long**Công ty Cổ phần Sông Đà 3**Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà*

	3.428.874.511	3.428.874.511	3.428.874.511	3.428.874.511
	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577
	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	876.458.775	1.170.750.104	1.791.480.154	(191.838.895)
Thuế thu nhập cá nhân	52.995.099	17.432.855	9.072.483	60.862.597
Thuế tài nguyên	61.153.112	653.944.931	494.245.787	220.852.256
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	-	-	29.203.645
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	70.010.869	650.177.420	481.026.740	239.161.549
<b>Cộng</b>	<b>1.089.821.500</b>	<b>2.492.305.310</b>	<b>2.775.825.164</b>	<b>358.241.152</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	1.368.337.504			849.891.917
16.2 Phải thu	278.516.004			491.650.765

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.542.327.393</b>	<b>19.444.065.750</b>
Lãi vay phải trả	-	207.038.646
Chi phí các công trình phải trả	28.542.327.393	19.237.027.104

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.500.000</b>	<b>7.500.000</b>
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.760.693.031</b>	<b>16.495.676.715</b>
Kinh phí công đoàn	181.079.412	175.900.841
Bảo hiểm xã hội	83.922.800	77.026.188
Bảo hiểm y tế		9.061.439
Bảo hiểm thất nghiệp		367.521
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	10.210.618.247	14.393.456.752
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	144.900.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	522.590.962	969.382.364

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

MẪU SỐ B09 - DN

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>401.533.087.690</b>	<b>125.629.382.129</b>
Các khoản vay	401.533.087.690	125.629.382.129
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>14.225.000.000</b>	
Các khoản vay	14.225.000.000	

**a. Các khoản vay**

	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/03/2024
	VND		VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ

<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>125.629.382.129</b>	<b>125.629.382.129</b>	<b>378.379.849.915</b>	<b>102.476.144.354</b>	<b>401.533.087.690</b>	<b>401.533.087.690</b>
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.504.466.829	66.504.466.829	86.253.756.897	56.696.297.577	96.061.926.149	96.061.926.149
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	53.434.915.300	53.434.915.300	62.273.821.363	40.089.846.777	75.618.889.886	75.618.889.886
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm			227.497.325.026		227.497.325.026	227.497.325.026
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân			2.354.946.629		2.354.946.629	2.354.946.629
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5.690.000.000	5.690.000.000		5.690.000.000		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***MẪU SỐ B09 - DN****a. Các khoản vay**

	01/01/2024		Trong năm		31/03/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	

VND

VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
--	---------	-----------------------	------	------	-----------------------

**Vay dài hạn*****Vay dài hạn ngân hàng***

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt

Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]

***Vay dài hạn các tổ chức khác*****14.225.000.000****14.225.000.000**

14.225.000.000

14.225.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

(\*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/03/2024:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTĐ ngày 08/5/2023:**

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01, 01/4, 01/7 và ngày 01/10 hàng năm
Thời hạn vay	: 46 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Thác Trắng số CD61/EVNNPC-B9 ngày 01/4/2011 với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/7/2013, số 02 ngày 01/3/2017, số 03 ngày 16/5/2019 và số 04 ngày 25/5/2023.
Số phải trả tại 31/03/2024	: 0 VND

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Số cuối năm</b>				
Các khoản vay	401.533.087.690	401.533.087.690	-	-
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>401.533.087.690</i>	<i>401.533.087.690</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>401.533.087.690</b>	<b>401.533.087.690</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	-
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>19.915.000.000</i>	<i>5.690.000.000</i>	<i>14.225.000.000</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>19.915.000.000</b>	<b>5.690.000.000</b>	<b>14.225.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***MÃ SỐ B09 - DN****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415	623.456.286.170
Tăng trong năm nay	21.968.850.000	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	21.968.850.000
Lãi trong năm	-	-	-	56.785.339.156	56.785.339.156
Giảm trong năm nay	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Số cuối năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	169.458.616.571	676.498.625.326
Tăng trong năm nay				3.862.300.744	3.862.300.744
Tăng vốn				3.862.300.744	3.862.300.744
Lãi trong năm				3.743.000.000	3.743.000.000
Giảm trong năm nay				3.743.000.000	3.743.000.000
Phân phối lợi nhuận				169.577.917.315	676.617.926.070
Số cuối năm nay				3.862.300.744	3.862.300.744

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vốn cổ phần thường</b>	
	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
<b>Cộng</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>241.687.110.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quý 1 Năm 2024</b>	<b>Quý 1 Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>219.718.260.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-
<b>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</b>	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>219.718.260.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Quý 1 Năm 2024</b>	<b>Quý 1 Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>169.458.616.571</b>	<b>138.385.127.415</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>3.862.300.744</b>	<b>23.149.022.668</b>
Lợi nhuận trong năm	3.862.300.744	23.149.022.668
<b>Giảm trong năm</b>	<b>3.743.000.000</b>	<b>3.743.000.000</b>
Chia cổ tức bằng tiền	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	3.243.000.000
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>169.577.917.315</b>	<b>157.791.150.083</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>31/03/2024</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2024</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
<b>Cộng</b>	<b>19.909.162.267</b>	<b>19.909.162.267</b>

**23. DOANH THU**

	<b>Quý 1 Năm 2024</b> <b>VND</b>	<b>Quý 1 Năm 2023</b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>78.558.266.362</b>	<b>71.147.086.568</b>
Doanh thu bán thành phẩm	8.770.850.467	7.745.635.984
Doanh thu hợp đồng xây dựng	69.564.221.317	62.721.621.018
Doanh thu khác	223.194.578	679.829.566
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>78.558.266.362</b>	<b>71.147.086.568</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Quý 1 Năm 2024</b> <b>VND</b>	<b>Quý 1 Năm 2023</b> <b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.625.867.418	1.507.501.847
Giá vốn hợp đồng xây dựng	63.037.979.594	57.075.039.895
Giá vốn khác	157.680.446	6.294.005.588
<b>Cộng</b>	<b>64.821.527.458</b>	<b>64.876.547.330</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 1 Năm 2024</b> <b>VND</b>	<b>Quý 1 Năm 2023</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.029.188	458.658.088
Cổ tức được chia	-	28.905.952.000
Lãi chênh lệch tỷ giá		12.769.608
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>78.029.188</b>	<b>29.377.379.696</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 Năm 2024 VND	Quý 1 Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	4.313.437.905	3.156.554.579
Chi phí tài chính khác	1.588.264.942	1.138.157.814
<b>Cộng</b>	<b>5.901.702.847</b>	<b>4.294.712.393</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 Năm 2024 VND	Quý 1 Năm 2023 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.567.633.529</b>	<b>8.117.699.075</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.886.804.448	4.840.984.186
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.304.419.521)	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	985.248.602	3.276.714.879

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 Năm 2024 VND	Quý 1 Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.923.000.000	166.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.505.637.204)	(157.134.856)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.066.378.329	37.803.312
Xử lý công nợ	106.493.280	
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.590.234.405</b>	<b>46.668.456</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1 Năm 2024 VND	Quý 1 Năm 2023 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội		133.153.254
Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Này	73.365.377	
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>73.365.377</b>	<b>133.153.254</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 Năm 2024 VND	Quý 1 Năm 2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>3.862.300.744</b>	<b>23.149.022.668</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>4.454.927.784</b>	<b>260.303.567</b>
Chi phí không được trừ khác	4.454.927.784	260.303.567
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>		<b>28.905.952.000</b>
Chuyển lỗ của các năm trước	4.464.927.784	28.905.952.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>0</b>	<b>(5.496.625.766)</b>
<b>Trong đó:</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	-	
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	-	
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	(	
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)</b>	-	

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc quý tài chính tại ngày 31/03/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày.

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2024 VND	Quý 1 Năm 2023 VND
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</b>	<b>Công ty con</b>		
Lãi vay phải thu			283.860.823
Cho Công ty con vay			7.250.000.000
Công ty con trả gốc vay			2.256.000.000
Doanh thu khác			23.530.197
Thu tiền khác			14.385.600
<b>Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long</b>	<b>Công ty con</b>		
<b>Giao dịch bán hàng</b>			
Doanh thu xây dựng			743.522.640
Doanh thu khác		148.941.244	
<b>Giao dịch mua hàng</b>			
Chi phí xây lắp hoàn thành			101.238.530
Bù trừ phải thu với phải trả		1.631.019.521	
Cho công ty con vay			8.694.788.776
Lãi vay phải thu			158.831.428
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		163.259.952	12.769.608
Gán trừ công nợ 03 bên			729.286.109
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa</b>	<b>Công ty con</b>		
Lãi vay phải trả công ty con			262.584.032
Doanh thu khác			23.530.197
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		-	25.883.217
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai</b>	<b>Công ty con</b>		
Vay vốn			3.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Môi quan hệ</b>	<b>Quý 1 Năm 2024 VND</b>	<b>Quý 1 Năm 2023 VND</b>
Trả tiền vay vốn			2.600.000.000
Tiền cổ tức phải thu			4.674.800.000
Doanh thu khác			23.530.197
Trả tiền			9.331.200
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</b>	<b>Công ty con</b>		
Doanh thu bán hàng			23.530.197
Bù trừ công nợ			25.883.217
Vay vốn của công ty con			13.500.000.000
Lãi vay phải trả			225.524.824
Cho Công ty con vay		600.000.000	
Cổ tức được nhận			17.094.000.000
Thu tiền cổ tức			17.094.000.000
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</b>	<b>Công ty con</b>		
Cổ tức được nhận			7.137.152.000
Thu tiền cổ tức			7.137.152.000
Doanh thu khác			23.530.197
Thu tiền phải thu khác			25.883.217
<b>Công ty TNHH Năng lượng SJE</b>	<b>Công ty con</b>		
Cho thuê văn phòng		45.833.334	-

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22.

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Quý 1 Năm 2024 VND</b>	<b>Quý 1 Năm 2023 VND</b>
Ông Nguyễn Xuân Hồng <i>(từ 30/12/2022)</i>	Chủ tịch HĐQT	230.000.000	103.002.786
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	52.000.000	142.479.815
<i>(Từ ngày 01/10/2023)</i>	Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Trọng Vinh	Thành viên HĐQT	210.000.000	-
<i>(Từ ngày 02/10/2023)</i>	Tổng Giám đốc		
Ông Đào Việt Hùng <i>(từ 30/12/2022)</i>	Thành viên HĐQT	52.000.000	24.000.000
Ông Bùi Đức Thuận <i>(từ 31/3/2023)</i>	Thành viên HĐQT	52.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hiếu <i>(từ 31/3/2023)</i>	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	127.073.812	66.641.021
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	128.325.030	66.659.558
Ông Phạm Văn Tuyên <i>(từ 05/01/2023)</i>	Phó Tổng Giám đốc	128.217.483	35.878.205
Ông Bùi Thọ Sang <i>(từ 11/7/2023)</i>	Phó Tổng Giám đốc	127.787.297	-
Ông Bùi Quang Chung <i>(từ 30/12/2022)</i>	Trưởng BKS	120.000.000	72.581.119



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
		VND	VND
Ông Trịnh Trọng Hùng (từ 11/7/2022)	Thành viên BKS	30.000.000	15.000.000
Ông Đoàn Hải Trung (từ 30/12/2022)	Thành viên BKS	20.000.000	15.000.000

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/03/2024**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	945.215.550.405	33.119.289.234	562.851.773.480	1.541.186.613.119
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>1.541.186.613.119</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	863.702.263.673	866.423.376	-	864.568.687.049
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>864.568.687.049</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2024**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	69.564.221.317	8.770.850.467	223.194.578	78.558.266.362
Giá vốn hàng bán	63.037.979.594	1.625.867.418	157.680.446	64.821.527.458
Chi phí không phân bổ				6.567.633.529
Doanh thu hoạt động tài chính				78.029.188
Chi phí tài chính				5.901.702.847
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.345.431.716

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)*

Lãi (lỗ) khác	2.516.869.028
Lợi nhuận trước thuế	3.862.300.744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-
	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b><u>3.862.300.744</u></b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	456.015.289.114	31.752.519.200	564.648.773.480	1.052.416.581.794
Tài sản không phân bổ				
<b>Cộng</b>				<b><u>1.052.416.581.794</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	375.045.632.617	872.323.851	-	375.917.956.468
Nợ phải trả không phân bổ				
<b>Cộng</b>				<b><u>375.917.956.468</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2023**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	62.721.621.018	7.745.635.984	679.829.566	71.147.086.568
Giá vốn hàng bán	57.075.039.895	1.507.501.847	6.294.005.588	64.876.547.330
Chi phí không phân bổ				8.117.699.075
Doanh thu hoạt động tài chính				29.377.379.696
Chi phí tài chính				4.294.712.393
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				23.235.507.466
Lãi (lỗ) khác				(86.484.798)
Lợi nhuận trước thuế				23.149.022.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				8.117.699.075
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>23.149.022.668</u></b>

**35. THÔNG TIN KHÁC**

Căn cứ Nghị quyết số 58/2024/NQ-HĐQT ngày 25/04/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử Người đại diện phần vốn tại Công ty Cổ phần xây lắp năng lượng Sông Đà 11 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024)

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
1 Công ty CP XL năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, tòa nhà văn phòng Nam Cường, Đường Nguyễn Thanh Bình, P La Khê, Q Hà Đông, TP Hà Nội	10.000.000.000	Xây lắp	36%

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



**Phạm Thị Dung**

Kế toán trưởng



**Hoàng Công Huân**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**Vũ Trọng Vinh**